

**健行科技大學112學年國際專修部華語先修班
工業管理系學生錄取名單**

序號	姓名	英文姓名	國籍	審查結果
1	範○映玉	PHAM ○ ANH NGOC	越南	正取
2	阮○玲	NGUYEN ○ LINH	越南	正取
3	橋○梅英	KIEU ○ MAI ANH	越南	正取
4	阮○英	NGUYEN ○ ANH	越南	正取
5	張○春	TRUONG ○ XUAN	越南	正取
6	阮○英	NGUYEN ○ ANH	越南	正取
7	范○翠微	PHAM ○ THUY DUY	越南	正取
8	黃○莊	HOANG ○ TRANG	越南	正取
9	阮○和	NGUYEN ○ HOA	越南	正取
10	阮○香蘭	NGUYEN ○ HUONG LAN	越南	正取
11	阮○草原	NGUYEN ○ THAO NGUYEN	越南	正取
12	黎○橋鶯	LE ○ KIEU OANH	越南	正取
13	武○美緣	VO ○ MY DUYEN	越南	正取
14	阮○英書	NGUYEN ○ ANH THU	越南	正取
15	武○明詩	VU ○ MINH THU	越南	正取
16	黎○長山	LE ○ TRUONG SON	越南	正取
17	潘○如意	PHAN ○ NHU NGUYEN	越南	正取
18	梅○美蓉	MAI ○ MY DUNG	越南	正取
19	阮○平	NGUYEN ○ BINH	越南	正取
20	阮○河妝	NGUYEN ○ HA TRANG	越南	正取
21	阮○江	NGUYEN ○ GIANG	越南	正取
22	鄧○恆	DANG ○ HANG	越南	正取
23	陳○翠	TRAN ○ THUY	越南	正取
24	鄭○竹	TRINH ○ TRUC	越南	正取
25	阮○錦秀	NGUYEN ○ CAM TU	越南	正取
26	阮○英	NGUYEN ○ ANH	越南	正取
27	黃○如草	HUYNH ○ NHU THAO	越南	正取
28	鄧○得	DANG ○ DUOC	越南	正取
29	阮○秀貞	NGUYEN ○ TU TRINH	越南	正取
30	陳○金英	TRAN ○ KIM ANH	越南	正取

**健行科技大學112學年國際專修部華語先修班
工業管理系學生錄取名單**

序號	姓名	英文姓名	國籍	審查結果
31	阮○寶珠	NGUYEN ○ BAO CHAU	越南	正取
32	李○玉簪	LY ○ NGOC TRAM	越南	正取
33	鄧○玄	DANG ○ HUYEN	越南	正取
34	陳○美如	TRAN ○ MY NHU	越南	正取
35	鄧○清	DANG ○ THANH	越南	正取
36	黃○寧	HOANG ○ NINH	越南	正取
37	武○瓊	VU ○ NHU QUYNH	越南	正取
38	桃○絨	DAO ○ NHUNG	越南	正取
39	韋○柳	VI ○ LIEU	越南	正取
40	阮○間	NGUYEN ○ NHAN	越南	正取
41	范○端莊	PHAM ○ DOAN TRANG	越南	正取
42	申○艷	THAN ○ DIEM	越南	正取
43	鄧○玄	DANG ○ HUYEN	越南	正取
44	黃○碧玉	HOANG ○ BICH NGOC	越南	正取
45	黃○江	HOANG ○ GIANG	越南	正取
46	團○梅	DOAN ○ MAI	越南	正取
47	河○映	HA ○ ANH	越南	正取
48	阮○清藍	NGUYEN ○ THANH LAM	越南	正取
49	阮○懷玉	NGUYEN ○ HOAI NGOC	越南	正取
50	芳○玲寧	PHUONG ○ NINH LINH	越南	正取
51	阮○莊	NGUYEN ○ TRANG	越南	正取
52	范○青藍	PHAM ○ THANH LAM	越南	正取
53	阮○秋江	NGUYEN ○ THU GIANG	越南	正取
54	潘○秋玄	PHAN ○ THU HUYEN	越南	正取
55	阮○忠	NGUYEN ○ CHUNG	越南	正取
56	阮○美緣	NGUYEN ○ MY DUYEN	越南	正取
57	黎○貞	LE ○ TRINH	越南	正取
58	吳○瓊	NGO ○ QUYNH	越南	正取
59	阮○欣	NGUYEN ○ HAN	越南	正取
60	阮○芳英	NGUYEN ○ PHUONG ANH	越南	正取

**健行科技大學112學年國際專修部華語先修班
工業管理系學生錄取名單**

序號	姓名	英文姓名	國籍	審查結果
61	鄧○明詩	DANG ○ MINH THI	越南	正取
62	陶○心	DAO ○ TAM	越南	正取
63	高○莊	CAO ○ TRANG	越南	正取
64	阮○英德	NGUYEN ○ ANH DUC	越南	正取
65	陳○玄	TRAN ○ HUYEN	越南	正取
66	張○玉	TRUONG ○ NGOC	越南	正取
67	鄭○幸	TRINH ○ HANH	越南	正取
68	潘○英	PHAN ○ ANH	越南	正取
69	陳○秋	TRAN ○ THU	越南	正取
70	王○秋芳	VUONG ○ THU PHUONG	越南	正取
71	阮○青桂	NGUYEN ○ THANH NHAI	越南	正取
72	阮○紅	NGUYEN ○ HONG	越南	正取
73	蘇○懷	TO ○ HOAI	越南	正取
74	阮○香蓮	NGUYEN ○ HUONG SEN	越南	正取
75	馮○英	PHUNG ○ ANH	越南	正取
76	桃○玲	DAO ○ LINH	越南	正取
77	武○鴛	VU ○ UYEN	越南	正取
78	阮○娥	NGUYEN ○ NGHA	越南	正取
79	陳○秋香	TRAN ○ THU HUONG	越南	正取
80	張○如意	TRUONG ○ NHU Y	越南	正取
81	阮○賢	NGUYEN ○ HIEN	越南	正取
82	阮○玉英	NGUYEN ○ NGOC ANH	越南	正取
83	範○玲	PHAM ○ LINH	越南	正取
84	阮○英	NGUYEN ○ ANH	越南	正取
85	陶○如瓊	DAO ○ NHU QUYNH	越南	正取
86	陶○嘉福	DAO ○ GIA PHUC	越南	正取
87	黃○櫻	HOANG ○ MUNG	越南	正取
88	阮○秋草	NGUYEN ○ THU THAO	越南	正取
89	阮○乔鶯	NGUYEN ○ KIEU OANH	越南	正取
90	阮○紅	NGUYEN ○ HUONG	越南	正取

**健行科技大學112學年國際專修部華語先修班
工業管理系學生錄取名單**

序號	姓名	英文姓名	國籍	審查結果
91	范○柯	PHAM ○ KHA	越南	正取
92	黎○黃如	LE ○ HUYNH NHU	越南	正取
93	武○芳莊	VU ○ PHUONG TRANG	越南	正取
94	黎○玉	LE ○ NGOC	越南	正取
95	丁○寶	DINH ○ BAO	越南	正取
96	潘○芳清	PHAN ○ PHUONG THANH	越南	正取
97	馮○錦麗	PHUNG ○ CAM LY	越南	正取
98	劉○黃	LUU ○ HUYNH	越南	正取
99	陳○賢	TRAN ○ HIEN	越南	正取
100	阮○金銀	NGUYEN ○ KIM NGAN	越南	正取
101	武○竹薇	VO ○ TRUC VY	越南	正取
102	杜○南英	DO ○ NAM ANH	越南	正取
103	許○翠紅	HUA ○ THUY HUONG	越南	正取
104	黎○德達	LE ○ DUC DAT	越南	正取
105	張○惠	TRUONG ○ HUE	越南	正取
106	陳○山	TRAN ○ SON	越南	正取
107	陶○雲	DAO ○ VAN	越南	正取
108	王○慶	VUONG ○ KHANH	越南	正取
109	黃○青	HOANG ○ THANH	越南	正取
110	阮○龍	NGUYEN ○ LONG	越南	正取
111	阮○開	NGUYEN ○ KHOI	越南	正取
112	范○玄妝	PHAM ○ HUYEN TRANG	越南	正取
113	武○美姮	VO ○ MY HANG	越南	正取
114	陳○玄珍	TRAN ○ HUYEN TRAN	越南	正取
115	黃○香璃	HOANG ○ HUONG LY	越南	正取
116	武○玉玲	VU ○ NGOC LINH	越南	正取
117	張○芳	TRUONG ○ PHUONG	越南	正取
118	黎○芳草	LE ○ PHUONG THAO	越南	正取
119	張○英	TRUONG ○ ANH	越南	正取
120	裴○碧玉	BUI ○ BICH NGOC	越南	正取

**健行科技大學112學年國際專修部華語先修班
工業管理系學生錄取名單**

序號	姓名	英文姓名	國籍	審查結果
121	杜○玉欣	DO ○ NGOC HAN	越南	正取
122	裴○兒	BUI ○ NHI	越南	正取
123	武○瓊香	VO ○ QUYNH HUONG	越南	正取
124	阮○輝	NGUYEN ○ HUY	越南	正取
125	阮○垂兒	NGUYEN ○ THUY NHI	越南	正取
126	阮○草娟	NGUYEN ○ THAO QUYEN	越南	正取
127	裴○成	BUI ○ THANH	越南	正取
128	阮○青	NGUYEN ○ THANH	越南	正取
129	阮○春	NGUYEN ○ XUAN	越南	正取
130	阮○孝	NGUYEN ○ HIEU	越南	正取
131	阮○玉英	NGUYEN ○ NGOC ANH	越南	正取
132	阮○春梅	NGUYEN ○ XUAN MAI	越南	正取
133	黎○慶瑞	LE ○ KHANH LY	越南	正取
134	阮○貴	NGUYEN ○ QUY	越南	正取
135	阮○明	NGUYEN ○ MINH	越南	正取
136	丁○國慶	DINH ○ QUOC KHANH	越南	正取
137	呂○映雪	LA ○ ANH TUYET	越南	正取
138	林○美如	LAM ○ MY NHU	越南	正取
139	黎○全	LE ○ TOAN	越南	正取
140	張○全	TRUONG ○ TOAN	越南	正取
141	阮○黃如	NGUYEN ○ HUYNH NHU	越南	正取
142	黃○盛	HOANG ○ THINH	越南	正取
143	武○英	VU ○ ANH	越南	正取
144	阮○玄莊	NGUYEN ○ HUYEN TRANG	越南	正取
145	陳○達	TRAN ○ DAT	越南	正取
146	范○芳	PHAM ○ PHUONG	越南	正取
147	良○瓊如	LUONG ○ QUYNH NHU	越南	正取
148	阮○紅和	NGUYEN ○ HONG HAT	越南	正取
149	潘○祿	PHAN ○ LOC	越南	正取
150	韋○香蘭	VI ○ HUONG LAN	越南	正取

**健行科技大學112學年國際專修部華語先修班
工業管理系學生錄取名單**

序號	姓名	英文姓名	國籍	審查結果
151	范○紅玉映	PHAM ○ HONG NGOC ANH	越南	正取
152	阮○如好	NGUYEN ○ NHU HAO	越南	正取
153	黃○光	HOANG ○ QUANG	越南	正取
154	楊○梅江	DUONG ○ MAI GIANG	越南	正取
155	阮○勇	NGUYEN ○ DUNG	越南	正取
156	陳○強	TRAN ○ CUONG	越南	正取
157	裴○梅香	BUI ○ MAI HUONG	越南	正取
158	武○絲	VU ○ LUA	越南	正取
159	阮○玲	NGUYEN ○ LINH	越南	正取
160	阮○銀	NGUYEN ○ NGAN	越南	正取
161	阮○梅	NGUYEN ○ MAI	越南	正取
162	黎○清賢	LE ○ THANH HIEN	越南	正取
163	陳○鵬	TRAN ○ BANG	越南	正取
164	黎○維	LE ○ DUY	越南	正取
165	張○如意	TRUONG ○ NHU Y	越南	正取
166	阮○妮	NGUYEN ○ LY	越南	正取
167	阮○泠	NGUYEN ○ LINH	越南	正取
168	黃○嬌映	HOANG ○ KIEU ANH	越南	正取
169	潘○如黃	PHAN ○ NHU HUYNH	越南	正取
170	阮○玉	NGUYEN ○ NGOC	越南	正取
171	阮○英	NGUYEN ○ ANH	越南	正取
172	何○強	HA ○ CUONG	越南	正取
173	武○春梅	VU ○ XUAN MAI	越南	正取
174	阮○竹玲	NGUYEN ○ TRUC LINH	越南	正取
175	阮○草	NGUYEN ○ THAO	越南	正取
176	陳○焉	TRAN ○ YEN	越南	正取
177	阮○新	NGUYEN ○ TAN	越南	正取
178	黃○玄妝	HOANG ○ HUYEN TRANG	越南	正取
179	陳○樂	TRAN ○ VUI	越南	正取
180	黃○蝶秀	HOANG ○ DIEP TU	越南	正取

**健行科技大學112學年國際專修部華語先修班
工業管理系學生錄取名單**

序號	姓名	英文姓名	國籍	審查結果
181	歐○風	AU ○ PHONG	越南	正取
182	阮○英	NGUYEN ○ ANH	越南	正取
183	武○龍	VU ○ LONG	越南	正取
184	胡○芳	HO ○ PHUONG	越南	正取
185	黎○莊	LE ○ TRANG	越南	正取
186	武○碧鳳	VU ○ BICH PHUONG	越南	正取
187	裴○忠	BUI ○ TRUNG	越南	正取
188	魏○南	NGUY ○ NAM	越南	正取
189	阮○玲	NGUYEN ○ LINH	越南	正取
190	丁○泰安	DINH ○ THAI AN	越南	正取
191	張○秋賢	TRUONG ○ THU HIEN	越南	正取
192	黃○金翠	HOANG ○ KIM THUY	越南	正取
193	阮○映	NGUYEN ○ ANH	越南	正取
194	陳○燕薇	TRAN ○ YEN VY	越南	正取
195	良○姮	LUONG ○ HANG	越南	正取
196	何○寶	HA ○ BAO	越南	正取
197	範○達	PHAM ○ DAT	越南	正取
198	武○寶	VU ○ BAO	越南	正取
199	阮○茹燕	NGUYEN ○ NHU YEN	越南	正取
200	陳○金芝	TRAN ○ KIM CHI	越南	正取
201	黎○長	LE ○ TRUONG	越南	正取